3

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de

左边那个红色的是我的

The red one on the left is mine

一、听力 Listening 03-1

第一部分 Part Ⅰ

第 1–5 题：听句子，判断对错

Questions 1-5: Decide whether the pictures are right or wrong based on the sentences you hear.

例如： Example:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 There are three people in my family. √
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. 去 上 班。 I go to work by bus every day. ×
1.	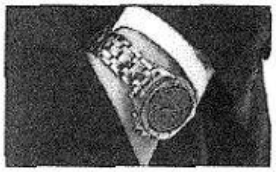	
2.	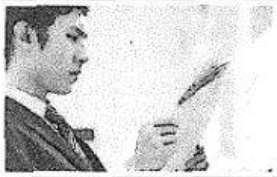	
3.	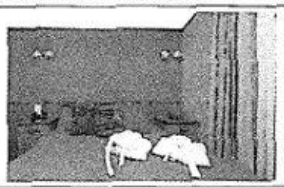	
4.		
5.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片
Questions 6-10: Choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C 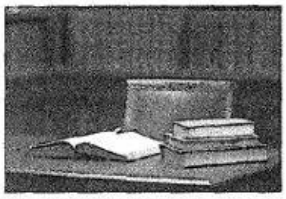

D

E

F 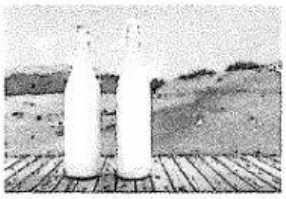

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Questions 11-15: Listen to the dialogues and answer the questions.

11.	A zuǒbian de 左边 的	B pángbiān de 旁边 的	C yòubian de 右边 的
12.	A zuótiān de 昨天 的	B jīntiān de 今天 的	C míngtiān de 明天 的
13.	A sòng fàn de 送 饭 的	B sòng niúnǎi de 送 牛奶 的	C sòng bàozhǐ de 送 报纸 的
14.	A bàba māma de 爸爸 妈妈 的	B Lìli de 丽丽 的	C gēge de 哥哥 的
15.	A xīn de 新 的	B dōu bú shì 都 不 是	C dōu shì 都 是

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片
Questions 16-20: Choose the right picture for each sentence.

A

B

C

D

E

F

Zhè jǐ kuài shǒubiǎo dōu bú shì wǒ de.
16. 这几块 手表 都不是我的。 ☐

Nǐ shēntǐ bù hǎo, duō hē shuǐ, xiūxi yíxià ba.
17. 你身体不好，多喝水，休息一下吧。 ☐

Zhège fángjiān bú shì wǒ de, shì Lìli hé Wénwen de.
18. 这个 房间 不是我的，是丽丽和 文文 的。 ☐

Tā qí zhe chē qù sòng bàozhǐ.
19. 他骑着 车去 送 报纸。 ☐

Qiánbian de zhège chē shì Lǐ lǎoshī de.
20. 前边 的这个 车是李老师的。 ☐

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Questions 21-25: Choose the proper words to fill in the brackets.

sòng	zhēn	yíxià	pángbiān	guì	qiān
A 送	B 真	C 一下	D 旁边	E 贵	F 千

Jīntiān de tiānqì hǎo, wǒmen chūqu wánr wánr ba.
21. 今天 的 天气（　　）好，我们 出去 玩儿 玩儿 吧。

Wǒ yě bù zhīdào chī shénme, wǒ xiǎng
22. 我 也 不 知道 吃 什么，我 想（　　）。

Wǒ zhàngfu zài yīyuàn ne, wǒ yào qù gěi tā fàn.
23. 我 丈夫 在 医院 呢，我 要 去 给 他（　　）饭。

Zhè kuài shǒubiǎo yì duō kuài qián, wǒ yǒu bā bǎi kuài, nǐ yǒu duōshao qián?
24. 这 块 手表 一（　　）多 块 钱，我 有 八 百 块，你 有 多少 钱？

Māma zài zuò fàn ne, bàba zài zhuōzi kàn bàozhǐ ne.
25. 妈妈 在 做 饭 呢，爸爸 在 桌子（　　）看 报纸 呢。

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确
Questions 26-30: Decide whether the inferences are true or false.

Zhège fángjiān shì Lìli de, tā xǐhuan fěnsè de fángjiān.
26. 这个 房间 是丽丽的，她 喜欢 粉色的 房间。

Lìli de fángjiān shì fěnsè de.
★ 丽丽 的 房间 是 粉色 的。 ( )

Zhuōzi shang de bàozhǐ shì zuótiān de, jīntiān sòng bàozhǐ de méi lái.
27. 桌子 上 的 报纸 是 昨天 的，今天 送 报纸 的 没 来。

Zhuōzi shang de bàozhǐ bú shì jīntiān de.
★ 桌子 上 的 报纸 不 是 今天 的。 ( )

Nǐ de yào zài fángjiān li, zhè shì bàba de.
28. 你的 药 在 房间 里，这 是 爸爸 的。

Fángjiān li de yào shì bàba de.
★ 房间 里 的 药 是 爸爸 的。 ( )

Zhè kuài shǒubiǎo shì zuótiān mǎi de, wǒ hěn xǐhuan.
29. 这 块 手表 是 昨天 买 的，我很 喜欢。

Wǒ zuótiān mǎile yí kuài shǒubiǎo.
★ 我 昨天 买了 一 块 手表。 ( )

Xiǎo Wáng, nǐ xǐhuan nǎge yánsè de bēizi? Gěi nǐ yí ge.
30. 小 王，你 喜欢 哪个 颜色 的 杯子？给你一个。

Tā yào gěi xiǎo Wáng yí ge hóngsè bēizi.
★ 他 要 给 小 王 一个 红色 杯子。 ( )

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part Ⅳ

第 31–35 题：选择合适的问答

Questions 31-35: Match the sentences to make dialogues.

Wǒ bú rènshi qiánbian de nà liǎng ge rén, tāmen shì shéi?
A 我 不认识 前边 的那 两 个人，他们 是 谁？

Lái le, nǐ xiūxi yíxià ba, kànkan bàozhǐ, hēhe chá.
B 来了，你 休息 一下 吧，看看 报纸，喝喝 茶。

Wǒ xiǎng gěi bàba mǎi yí kuài shǒubiǎo, nǐ juéde zhè kuài zěnmeyàng?
C 我 想 给 爸爸 买 一 块 手表，你 觉得 这 块 怎么样？

Jīntiān wǒ yào gěi érzi、nǚ'ér zuò zǎofàn, yào gěi zhàngfu zuò wǔfàn, hái yào gěi péngyoumen zuò wǎnfàn.
D 今天 我 要 给 儿子、女儿 做 早饭，要 给 丈夫 做 午饭，还 要 给 朋友们 做 晚饭。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Wǒ de fángjiān tài xiǎo, zhù bu xià liǎng ge rén.
F 我 的 房间 太 小，住 不 下 两 个人。

Zuò sān cì fàn, zhēn lèi a!
31. 做 三 次 饭，真 累 啊！ ☐

Zuǒbian de shì Wáng lǎoshī, pángbiān de shì Zhāng lǎoshī.
32. 左边 的是 王 老师，旁边 的是 张 老师。 ☐

Méi guānxi, wǒ qù Dàwèi jiā, tā jiā hěn dà.
33. 没 关系，我 去 大卫 家，他 家 很 大。 ☐

Jīntiān de bàozhǐ lái le ma?
34. 今天 的 报纸 来 了 吗？ ☐

Wǒ juéde zhè kuài hěn piàoliang.
35. 我 觉得 这 块 很 漂亮。 ☐

LIVEWORKSHEETS